

Số: 260/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định nội dung văn hóa phẩm xuất khẩu, nhập khẩu

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định nội dung văn hóa phẩm xuất khẩu nhập khẩu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định nội dung văn hóa phẩm xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ thẩm định nội dung văn hóa phẩm xuất khẩu, nhập khẩu; cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định nội dung văn hóa phẩm xuất khẩu, nhập khẩu và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định nội dung văn hóa phẩm xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 2. Người nộp phí

Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm phải nộp phí thẩm định theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là tổ chức thu phí.

Điều 4. Mức thu phí

Mức thu phí được quy định như sau:

1. Đối với tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng, tranh:
 - Đối với 10 tác phẩm đầu tiên: 300.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định;
 - Từ tác phẩm thứ 11 tới tác phẩm thứ 49: 270.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định.
 - Từ tác phẩm thứ 50 trở đi: 240.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định, tối đa không quá 15.000.000 đồng/lần thẩm định.
2. Đối với tác phẩm nhiếp ảnh:
 - Đối với 10 tác phẩm đầu tiên: 100.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định;
 - Từ tác phẩm thứ 11 tới tác phẩm thứ 49: 90.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định.
 - Từ tác phẩm thứ 50 trở đi: 80.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định.
3. Đối với đồ chơi trẻ em: 650.000 đồng/lần thẩm định.
4. Đối với máy trò chơi điện tử có cài đặt chương trình trả thưởng:
 - Đối với 1 máy/lần thẩm định: 300.000 đồng/lần thẩm định.
 - Đối với từ 2 máy trở lên/lần thẩm định: 500.000 đồng/lần thẩm định.
5. Đối với thiết bị chuyên dùng cho trò chơi ở sòng bạc: 500.000 đồng/sản phẩm/lần thẩm định.

Điều 5. Kê khai, thu, nộp phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp phí thu được theo tháng, quyết toán theo năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 6. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thẩm định và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp tổ chức thu phí được khoán chi phí hoạt động theo quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc sử dụng biên chế và sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước, được để lại 90% tổng số tiền phí thu được, để trang trải chi phí phục vụ thẩm định, thu phí theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí. Số tiền phí còn lại (10%), tổ chức thu phí nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiêu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Quyết định số 68/2006/QĐ-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định nội dung và lệ phí cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Kiểm toán nhà nước;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân, Cục Thuế, Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (CST 5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Vũ Thị Mai



CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT
CHI CỤC KIỂM DỊCH THỰC VẬT VÙNG II

PHÍ KIỂM DỊCH THỰC VẬT HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU

(ÁP DỤNG TỪ 01/01/2017)

Trọng lượng (Tấn)	Phí kiểm dịch (VND)							
	NHÓM 1 CHỈ TIÊU	NHÓM 2 CHỈ TIÊU	NHÓM 3 CHỈ TIÊU			NHÓM 4 CHỈ TIÊU	NHÓM 5 CHỈ TIÊU	
	Gỗ và sản phẩm của gỗ đã qua sơ chế (ván gỗ ép các loại, đồ gỗ gia dụng, đồ gỗ trang trí, tấm sơ gô ép); hàng thủ công mỹ nghệ có nguồn gốc thực vật - Sơ có nguồn gốc thực vật - Giấy, sản phẩm từ giấy và các loại nguyên liệu dùng đóng gói bảo quản trong chế biến thực phẩm, dầu thực vật, hàng gốm	- Máu côn trùng, nấm bệnh, bột cá, bột tôm, gốc rừ, kén, tâm, lông, da, xương, sừng, móng và cánh kiến - Thực vật biển, tiểu bản thực vật, bông, dây, gal, cọng thuốc lá, thuốc lá sợi, men bia, men rượu, men thức ăn chăn nuôi, mây, song, tre, nứa, xơ dừa, chèo, sắn lát - Hàng nông sản thực phẩm (nấm khô, quả khô, măng khô, phù chúc, rau công xòl khô, mộc nhĩ khô, bún, miến, mì ăn liền, bánh phở, bánh đa nem, hành thái lát, cơm dừa sấy, bột sắn dừa...) - Bột và tinh bột bao gồm: bột mỳ, tinh bột sắn, tinh bột khoai tây, cà phê bột, ớt bột, bột gia vị các loại... - Dăm bào, bột cưa, mùn gỗ, đồ hộp, cao su, phân hữu cơ công nghiệp, phụ phẩm thức ăn chăn nuôi công nghiệp	- Gỗ các loại chưa qua sơ chế (gỗ cây, gỗ xẻ, vỏ cây, bao bì đóng gói bằng gỗ, dăm gỗ...) - Phân hữu cơ (có chứa than bùn hoặc mùn dừa)	- Các loại quả tươi, rau tươi, lá cây và hoa tươi - Thực phẩm chế biến đông lạnh	- Một số hàng hóa thương phẩm ở dạng hạt (gạo, tấm, cám, hạt tiêu, hạt điều, vừng, ngô, malt, cao lương, lạc, hạt đậu đỏ, hạt dưa, hạt hướng dương, hạnh nhân, hồ đào, hồ trăn, cà phê hạt, kê, mạch các loại, sắn khô...) - Nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi - Bảo tủy khô, hoa khô các loại, rau khô, dược liệu, chiếu cói	Lúa, các loại hạt dạng nguyên chưa tách vỏ - Rơm, rạ, cỏ khô	Hạt giống Các loại củ (hành, tỏi, củ, khoai tây, khoai môn, khoai sọ, khoai lang, gừng...)* (*)	Các loại cây giống, mầm giống, củ giống, hom giống... Cây kiếng...
	CT	CT + NB	CT + NB + TT	CT + NB + VK	CT + NB + CD	CT + NB + CD + TT	CT + NB + CD + TT + VK	
≤ 1 Kg	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	120.000 (*)	
1 < TL ≤ 10Kg	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	≤ 10 cá thể 25.000 11-99 cá thể 382.000	
10 < TL < 1000Kg	78.000	143.000	195.000	273.000	182.000	234.000	364.000 (*)	
1 - 5	90.000	155.000	207.000	285.000	194.000	246.000	376.000	
6 - 10	102.000	167.000	219.000	297.000	206.000	258.000	388.000	
11 - 15	114.000	179.000	231.000	309.000	218.000	270.000	400.000	
16 - 20	126.000	191.000	243.000	321.000	230.000	282.000	412.000	
21 - 25	138.000	203.000	255.000	333.000	242.000	294.000	424.000	
26 - 30	150.000	215.000	267.000	345.000	254.000	306.000	436.000	
31 - 35	162.000	227.000	279.000	357.000	266.000	318.000	448.000	
36 - 40	174.000	239.000	291.000	369.000	278.000	330.000	460.000	
41 - 45	186.000	251.000	303.000	381.000	290.000	342.000	472.000	
46 - 50	208.000	273.000	325.000	403.000	312.000	364.000	494.000	
51 - 60	221.000	286.000	338.000	416.000	325.000	377.000	507.000	
61 - 70	234.000	299.000	351.000	429.000	338.000	390.000	520.000	
71 - 80	247.000	312.000	364.000	442.000	351.000	403.000	533.000	
81 - 90	260.000	325.000	377.000	455.000	364.000	416.000	546.000	
91 - 100	273.000	338.000	390.000	468.000	377.000	429.000	559.000	
101 - 120	286.000	351.000	403.000	481.000	390.000	442.000	572.000	
121 - 140	299.000	364.000	416.000	494.000	403.000	455.000	585.000	
141 - 160	312.000	377.000	429.000	507.000	416.000	468.000	598.000	
161 - 180	325.000	390.000	442.000	520.000	429.000	481.000	611.000	
181 - 200	338.000	403.000	455.000	533.000	442.000	494.000	624.000	
201 - 230	351.000	416.000	468.000	546.000	455.000	507.000	637.000	
231 - 260	364.000	429.000	481.000	559.000	468.000	520.000	650.000	
260 - 290	377.000	442.000	494.000	572.000	481.000	533.000	663.000	
291 - 320	390.000	455.000	507.000	585.000	494.000	546.000	676.000	
321 - 350	403.000	468.000	520.000	598.000	507.000	559.000	689.000	
351 - 400	416.000	481.000	533.000	611.000	520.000	572.000	702.000	
401 - 450	429.000	494.000	546.000	624.000	533.000	585.000	715.000	
451 - 500	442.000	507.000	559.000	637.000	546.000	598.000	728.000	

Ghi Chú:

- Mức thu quy định tại Biểu phí nêu trên chưa bao gồm chi công tác phí cho cán bộ trực tiếp thực hiện lấy mẫu, kiểm tra vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.
- Mức chi công tác phí cho cán bộ trực tiếp thực hiện lấy mẫu, kiểm tra vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật: Áp dụng theo chế độ công tác phí đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Người nộp phí phải trả cho tổ chức thu phí khi có phát sinh chi phí này.
- Khi phát sinh chi phí này, tổ chức thu phí sẽ Thông báo mức thu cho người nộp phí trước khi tiến hành công tác lấy mẫu, kiểm tra vật thể.
- Lô hàng có khối lượng trên 500 (tấn, m³) được phân lô theo hàm tầu, kho để kiểm dịch và tính phí kiểm dịch, hoặc cộng thêm phí kiểm dịch phần còn lại với phí kiểm dịch của lô 500 (tấn, m³).
- Thực tế phân tích, giám định chỉ tiêu nào thì thu phí theo chỉ tiêu đó.
- Trong lượng thực tế (tấn, m³) nằm trong khoảng giữa 2 lô hàng thì thực hiện nguyên tắc làm tròn (≥ 0,5 tính vào lô liền kề trên < 0,5 tính vào lô liền kề dưới).
- Lô hàng có khối lượng nhỏ ≤ 01 kg (hạt giống), ≤ 10 cá thể (cành ghép, mắt ghép, hom giống, củ giống) bao gồm nhiều chủng loại giống khác nhau được tính phí KDTV tương đương với phí KDTV của 1 lô hàng.
- Phí giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật được tính bằng 50% mức thu theo mục này.

(*) Nếu lô hàng là củ không làm giống có trọng lượng đến 10 Kg thì mức thu là 15.000VND